

Phụ lục 03

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 sau khu điều chỉnh của thành phố Vũng Tàu
(kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/6/2025 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			P. 1	P. 2	P. 3	P. 4	P. 5	P. 7	P. 8	P. 9
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	140,69	-	-	-	-	-	-	2,21	-
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	24,61	-	-	-	-	-	-	2,21	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	41,23	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	50,77	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	23,49	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	340,95	0,50	1,78	1,18	2,00	1,78	0,59	13,03	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	56,90	0,40	-	1,08	0,40	-	0,58	13,01	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan									
2.4	Đất quốc phòng	6,16	-	0,34	-	1,60	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			P. 1	P. 2	P. 3	P. 4	P. 5	P. 7	P. 8	P. 9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa									
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	14,18	-	0,50	-	-	1,47	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao									
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,31	-	-	-	-	0,31	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp									
2.7.1	Đất khu công nghiệp									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	219,14	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			P. 1	P. 2	P. 3	P. 4	P. 5	P. 7	P. 8	P. 9
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng									
2.8.1	Đất công trình giao thông	28,93	0,10	0,94	0,10	-	0,00	0,01	0,02	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	5,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối									
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,91	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo									
2.10	Đất tín ngưỡng									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt									
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			P. 1	P. 2	P. 3	P. 4	P. 5	P. 7	P. 8	P. 9
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2,52	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác									

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			P. 10	P. 11	P. 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
(1)	(2)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	140,69	5,61	16,79	95,70	-	-	-	16,50	0,25	3,63
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	24,61	2,12	8,91	11,37	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	41,23	2,90	7,88	26,57	-	-	-	-	0,25	3,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	0,59	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	50,77	-	-	34,27	-	-	-	16,50	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	23,49	-	-	23,49	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	340,95	7,46	76,59	224,23	-	3,46	1,55	0,24	5,62	0,93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			P. 10	P. 11	P. 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.2	Đất ở tại đô thị	56,90	4,89	0,07	34,53	-	0,39	-	-	1,55	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan										
2.4	Đất quốc phòng	6,16	-	-	-	-	0,87	-	-	3,35	-
2.5	Đất an ninh										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp										
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa										
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,80	-	5,80	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	14,18	1,47	10,01	-	-	0,70	-	-	0,03	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao										
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
2.7.1	Đất khu công nghiệp										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	219,14	0,14	48,67	170,33	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			P. 10	P. 11	P. 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,27	-	-	0,27	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng										
2.8.1	Đất công trình giao thông	28,93	0,65	10,06	15,01	-	-	1,18	0,24	0,61	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	5,80	0,30	1,98	3,44	-	-	-	-	0,08	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên										
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải										
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin										
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối										
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,91	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,90
2.9	Đất tôn giáo										
2.10	Đất tín ngưỡng										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			P. 10	P. 11	P. 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng										
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>										
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	2,52	-	-	0,65	-	1,50	0,37	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác										